

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 25/04/2022.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phạm Hồng Gái.

2/ Ông Nguyễn Thành Thái.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 321/2021/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/3/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Lê Hoài T**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố Sur Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện HĐ, tỉnh KG.

Bị đơn: Chị **Trần Kim T1**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố Sur Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện HĐ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn anh Lê Hoài T trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Anh Lê Hoài T và chị Trần Kim T1 đi đến hôn nhân là do tự tìm hiểu và yêu thương nhau, anh chị có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/6/2016. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng được vài năm thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống; đồng thời chị T1 có quan hệ tình cảm với người khác dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc; từ đó anh T và chị T1 đã sống ly thân với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị Trần Kim T1.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống anh T và chị T1 không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung*: Anh T xác nhận quá trình chung sống anh và chị T1 không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* *Bị đơn chị Trần Kim T1*: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đạt thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T1 đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị T1 đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn anh Lê Hoài T yêu cầu được ly hôn với chị Trần Kim T1. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn chị Trần Kim T1 cư trú tại khu phố Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn chị Trần Kim T1 đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Anh Lê Hoài T và chị Trần Kim T1 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, anh chị có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban

nhân dân thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 13/6/2016. Như vậy, hôn nhân giữa anh T và chị T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1 do tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được.

Xét yêu cầu của anh T; Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình chung sống với nhau, anh T trình bày giữa anh và chị T1 có phát sinh nhiều mâu thuẫn mà chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống nên dẫn đến việc thường xuyên cự cãi nhau; hiện chị T1 đang có quan hệ tình cảm với người khác nên mâu thuẫn giữa anh và chị T1 ngày càng trầm trọng, không hòa giải được nên anh và chị T1 đã sống ly thân với nhau hơn 01 năm nay. Trong thời gian sống ly thân, anh và chị T1 không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên anh T đoàn tụ nhưng anh T vẫn kiên quyết muốn ly hôn với chị T1. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị T1 nhiều lần nhưng chị T1 vẫn vắng mặt, điều này chứng tỏ chị T1 cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Qua đó chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh T yêu cầu ly hôn với chị T1 là có cơ sở.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Lê Hoài T được ly hôn với chị Trần Kim T1.

- *Về con chung, tài sản và nợ chung:* Anh Lê Hoài T xác nhận anh và chị T1 không có con chung, không có tài sản chung, cũng như không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Lê Hoài T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoài T được ly hôn với chị Trần Kim T1.

2/ Về quan hệ con chung: Không xét.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Không xét.

4/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc anh Lê Hoài T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0001438 ngày 30/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh T không phải nộp thêm, chị T1 không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

5/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Trần Kim T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Đạt thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Hồng Điệp